

Số 01.22 CV/VID-BTGD
v/v Công bố BCTC quý 4/2021

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☒

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ;
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4/2021

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021

- Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm
- CBTT này được đăng tải trên website công ty: www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

Tel : 1900 633 374 - www.dautuviendong.com.vn

BCTC CÔNG TY MẸ

QUÝ IV / 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2021

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12,949,650,602	29,536,381,536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	384,373,476	8,680,440,191
1. Tiền	111	VI.01	384,373,476	8,680,440,191
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,126,164,807	15,778,742,163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	41,858,773,508	42,896,658,595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,589,904,147	2,348,290,241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3,953,831,077	11,635,841,357
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39,276,343,925)	(41,102,048,030)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	51,268,368	52,091,526
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	103,359,898	3,897,411,688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52,091,530)	(3,845,320,162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,387,843,951	5,025,107,656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	142,104,088	70,437,278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	4,183,235,454	4,954,670,378
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	62,504,409	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		437,842,224,470	397,957,363,701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119,760,000,000	80,440,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		119,760,000,000	80,440,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.09	41,013,388,532	46,410,313,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	40,953,522,410	46,319,707,485
- Nguyên giá	222	VI.09	87,506,878,483	86,590,347,188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(46,553,356,073)	(40,270,639,703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	59,866,122	90,606,126
- Nguyên giá	228	VI.10	452,034,723	452,034,723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(392,168,601)	(361,428,597)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		276,846,324,940	269,387,574,940
1. Đầu tư vào công ty con	251		124,923,656,500	124,923,656,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	126,601,228,440	119,142,478,440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	25,658,940,000	25,658,940,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(337,500,000)	(337,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	222,510,998	1,719,475,150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	222,510,998	1,719,475,150
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		450,791,875,072	427,493,745,237
1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối quý
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		6,129,116,445	12,315,030,931
I. Nợ ngắn hạn	310		6,129,116,445	12,315,030,931
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	422,134,154	4,723,184,929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1,625,021,581	3,063,439,197
4. Phải trả người lao động	314		491,400,000	1,286,100,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,747,788,287	1,718,913,382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,842,772,423	1,523,393,423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	444,662,758,627	415,178,714,306

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	444,662,758,627	415,178,714,306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	355,107,890,000	308,800,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	355,107,890,000	308,800,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	8,425,799,489	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	74,801,352,494	84,725,638,655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	38,074,519,655	50,332,681,474
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	36,726,832,839	34,392,957,181
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26		
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		450,791,875,072	427,493,745,237

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Tiên



Ngày 17 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	19,767,606,644	19,413,643,371	41,478,721,452	44,083,633,751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		19,767,606,644	19,413,643,371	41,478,721,452	44,083,633,751
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	17,195,559,270	17,094,947,760	32,172,021,107	33,281,733,250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,572,047,374	2,318,695,611	9,306,700,345	10,801,900,501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	29,897,233,448	34,768,529,547	49,946,014,445	43,718,118,723
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	14,454	330	28,908	(13,699,315,621)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05				
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08				-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	5,896,187,684	9,427,733,299	21,948,896,626	31,851,072,944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		26,573,078,684	27,659,491,529	37,303,789,256	36,368,261,901
11. Thu nhập khác	31	VII.06	4,138,668,380	73,110,464	4,257,590,937	338,900,305
12. Chi phí khác	32	VII.07	403,872,863	1,574,283	4,834,547,354	124,571,186
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,734,795,517	71,536,181	(576,956,417)	214,329,119
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,307,874,201	27,731,027,710	36,726,832,839	36,582,591,020
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		(272,736,267)		424,686,546
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30,307,874,201	28,003,763,977	36,726,832,839	36,157,904,474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		853	998	1,034	1,288
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên



Ngày 17 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		30,307,874,201	27,731,027,710
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,644,286,235	1,130,940,051
Các khoản dự phòng	03		(5,618,932,737)	1,374,819,297
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,897,233,448)	(34,768,529,547)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,564,005,749)	(4,531,742,489)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,184,507,176	7,138,892,862
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,703,887,332	1,140,488,440
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(3,580,538,133)	1,340,097,300
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	772,242,024
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,743,850,626	5,859,978,137
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20,241,895)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,800,000,000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,800,000,000	1,081,341,370
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,458,750,000)	(33,226,990,000)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,897,233,448	34,768,529,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,581,758,447)	2,622,880,917
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		162,092,179	8,482,859,054
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		222,281,297	197,581,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		384,373,476	8,680,440,191

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Tiên



Ngày 17 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "CÔNG TY MẸ" QUÝ 4 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viên Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);
Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	79,828,286	35,611,522
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	304,545,190	8,644,828,669
Cộng	384,373,476	8,680,440,191

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	124,923,656,500		124,923,656,500	124,923,656,500		124,923,656,500
Cộng	124,923,656,500	-	124,923,656,500	124,923,656,500	-	124,923,656,500

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	30,000,000,000		30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	14,841,400,000		14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000		33,745,517,000	33,745,517,000		33,745,517,000
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440		4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP ĐTP GD Hoàng Việt	43,265,000,000		43,265,000,000	35,806,250,000	-	35,806,250,000
Cộng	126,601,228,440	-	126,601,228,440	119,142,478,440	-	119,142,478,440

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực			-			-
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Cty CP VHGD Việt Mỹ	24,905,440,000		24,905,440,000	24,905,440,000		24,905,440,000
+ Công ty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000		416,000,000	416,000,000	-	416,000,000
Cộng	25,658,940,000	(337,500,000)	25,321,440,000	25,658,940,000	(337,500,000)	25,321,440,000
Tổng cộng	277,183,824,940	(337,500,000)	276,846,324,940	269,725,074,940	(337,500,000)	269,387,574,940

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,129,970,801	29,126,970,801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công Ty Cổ Phần Tac Paritas		
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ	2,719,227,594	2,464,715,414
- Các khách hàng khác	310,430,110	1,605,827,377
Cộng	41,858,773,508	42,896,658,595

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

- Phải thu về khoản kỳ cược kỳ quỹ ngắn hạn			-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			-
- Khoản tạm ứng	163,785,335	121,269,000	-
- Phải thu về lãi cho vay	1,720,335,342	1,433,786,774	-
- Phải thu khác.	2,069,710,400	10,080,785,583	-
Cộng	3,953,831,077	11,635,841,357	-

b) Dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản cho vay		-	-	-
+ Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	53,610,000,000	-	29,700,000,000	-
+ Công ty CP Tac Paritas	43,950,000,000	-	50,740,000,000	-
+ Công ty CPVH GD Việt Mỹ	22,200,000,000			
- Phải thu về khoản cho vay				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;		-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.		-		-
	119,760,000,000	-	80,440,000,000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003	9,699,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,129,970,801	29,129,970,801	29,126,970,801	29,126,970,801
Cộng	38,829,115,804	38,829,115,804	38,826,115,804	38,826,115,804

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Hàng hóa;	103,359,898	(52,091,530)	3,897,411,688	(3,865,580,165)
Cộng	103,359,898	(52,091,530)	3,897,411,688	(3,865,580,165)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng

- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị

Cộng

Cuối kỳ **Đầu năm**

- **-**

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74,502,591,312	6,182,130,336	3,182,597,417	2,464,168,507	86,331,587,572
- Mua trong kỳ	1,136,586,366	38,704,545			1,175,290,911
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác			-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	75,639,177,678	2,220,834,881	3,182,697,417	2,464,168,507	87,506,878,483
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	34,141,230,138	5,550,335,988	3,015,489,516	2,209,699,197	44,916,754,839
- Khấu hao trong kỳ	1,533,303,551	55,833,747	11,414,250	36,049,686	1,636,601,234
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	35,674,533,689	5,606,169,735	3,026,903,766	2,245,748,883	46,553,356,073
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	40,361,361,174	631,794,348	167,207,901	254,469,310	41,414,832,733
- Tại ngày cuối kỳ	39,964,643,989	614,665,146	155,793,651	218,419,624	40,953,522,410

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	452,034,723	-	452,034,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	452,034,723	-	452,034,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	384,483,600	-	384,483,600
- Khấu hao trong kỳ	-	-	7,685,001	-	7,685,001
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	392,168,601	-	392,168,601
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	67,551,123	-	67,551,123
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	59,866,122	-	59,866,122

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	142,104,088	35,694,743
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,... vô hình)		34,742,535
Cộng	142,104,088	70,437,278
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	77,741,043	1,467,379,258
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,... vô hình)	144,769,955	252,095,892
- Chi phí hợp tác kinh doanh		
Cộng	222,510,998	1,719,475,150

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-				
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd		-	3,781,570,193	3,781,570,193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn		-	317,963,451	317,963,451
- Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam	57,000,000	57,000,000	76,000,000	76,000,000
- Cty CP In và DV TM Khánh Hội	273,634,292	273,634,292	291,108,552	291,108,552
- Cty TNHH DV Bảo Vệ Ngày & Đêm		-		-
- Cty CP DV Bảo Vệ Sài Gòn Đồng á		-	74,777,009	74,777,009
- Cty CP VHGD Việt Mỹ	18,532,275	18,532,275		
- Các nhà cung cấp khác	72,967,587	72,967,587	181,765,724	181,765,724
Cộng	422,134,154	422,134,154	4,723,184,929	4,723,184,929

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập cá nhân	68,188,823	63,822,197	10,698,292	121,312,728
- Thuế nhà đất		697,534,723	697,534,723	-
- Thuế môn bài				-
- Thuế TNDN	1,503,708,853			1,503,708,853
- Tiền lãi phạt chậm nộp				-
Cộng	1,571,897,676	761,356,920	708,233,015	1,625,021,581
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4,781,878,996	1,756,915,464	2,355,559,026	4,183,235,454
Cộng	4,781,878,996	1,756,915,484	2,355,559,026	4,183,235,454

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính quý 04/2021 như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,307,874,201
Các khoản điều chỉnh tăng	457,276,200
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	216,000,000
- Chi phí không hợp lệ	241,276,200
Các khoản điều chỉnh giảm	28,176,284,500
- Cổ tức lợi nhuận được chia	28,176,284,500
Thu nhập chịu thuế TNDN	2,588,855,901
Thuế suất thuế TNDN	20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chuyển lỗ 12 tháng đầu năm

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	187,469,844	132,140,734
- Bảo hiểm xã hội; y tế	5,505,145	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	479,820,000	285,300,000

- Phải trả khoản giữ hộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

1,074,933,298 1,301,472,648
1,747,788,287 1,718,913,382

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

b) Dài hạn

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	308,800,700,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	38,074,519,655	353,097,091,641
- Tăng vốn trong năm trước	46,307,190,000					46,307,190,000
- Lãi trong năm trước					6,418,958,638	6,418,958,638
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	355,107,890,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	44,493,478,293	405,823,240,279
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	30,307,874,201	30,307,874,201
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	355,107,890,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	74,801,352,494	436,131,114,480

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Kỳ này

Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	308,800,700,000	280,739,390,000
+ Vốn góp tăng trong năm	46,307,190,000	28,051,310,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	355,107,890,000	308,800,700,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	8,425,799,489	15,324,505,007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658
Cộng	8,531,644,147	15,430,303,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	18,034,691,699	17,446,106,840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,732,914,945	1,967,536,531
Cộng	19,767,606,644	19,413,643,371

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô		5,563,640
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	90,000,000	103,500,000
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	1,225,191,643	1,465,154,165
- Các nhà cung cấp khác	16,452,415,001	17,839,425,566
Cộng	19,767,606,644	19,413,643,371

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	17,195,559,270	17,094,947,760
Cộng	17,195,559,270	17,094,947,760

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,720,948,948	1,434,017,547
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	28,176,284,500	33,334,512,000
Cộng	29,897,233,448	34,768,529,547

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	14,454	330

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)

Cộng	14,454	330
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		72,727,273
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	4,138,668,380	383,191
Cộng	4,138,668,380	73,110,464
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Chi phí chậm nộp thuế	403,872,863	1,574,283
- Các khoản khác	403,872,863	1,574,283
Cộng	403,872,863	1,574,283
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,096,187,684	9,427,733,299
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	19,158,371	148,221,305
- Chi phí nhân công	1,847,213,227	1,569,054,702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,644,286,235	1,138,304,442
Chi phí dự phòng	241,276,200	1,380,555,731
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	701,839,109	3,032,278,534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	913,862,120	1,241,704,060
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	528,552,422	917,614,525
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
Cộng	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý		(272,736,267)
Cộng	-	(272,736,267)
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4/2021

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Chi nhánh Bình Dương

- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực
- Công ty CP Ân Tượng Việt
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông
- Công ty CP Chè Minh Rong

Mối quan hệ

- Đơn vị trực thuộc
- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con		
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty con	90,000,000	103,500,000
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	-	5,563,640
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết		
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	-	-

Tại ngày kết thúc quý 4/2021, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CNBD_ Công ty CP ĐTPT TM Viễn Đông		
Phải thu nội bộ		
Phải trả nội bộ	8,106,311,696	8,106,311,696
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng		
Phải trả tiền hàng		
Phải thu ứng trước tiền hàng		
Phải thu về cho vay	53,610,000,000	29,700,000,000
Phải thu khác	886,280,548	538,538,555
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng		
Phải trả tiền hàng	-	-

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	384,373,476	8,680,440,191
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	45,812,604,585	54,532,499,952
Đầu tư dài hạn	276,846,324,940	269,387,574,940
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	323,043,303,001	332,600,515,083
Công nợ tài chính		
Các khoản vay		
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	2,169,922,441	6,442,098,311
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng	2,169,922,441	6,442,098,311

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ		-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	6,442,098,311	-	-	6,442,098,311
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	6,442,098,311	0	0	6,442,098,311
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ		-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	2,169,922,441	-	-	2,169,922,441
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	2,169,922,441	-	-	2,169,922,441

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trong yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận		18,034,691,699	-	1,732,914,945	19,767,606,644
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		17,195,559,270		-	17,195,559,270
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	839,132,429	-	1,732,914,945	2,572,047,374
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	5,896,187,684
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					26,573,078,684
Doanh thu tài chính					29,897,233,448
Chi phí tài chính				-	14,454
Thu nhập khác				-	4,138,668,380
Chi phí khác				-	403,872,863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	30,307,874,201

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của

Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ (đính kèm biên bản)

Ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh